

# **DẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI SAU HƠN 30 NĂM NHÌN LẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỜI GIAN TỚI**

PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH HÒA\*

**H**ơn ba mươi năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực mà FDI mang lại cũng có rất nhiều mặt tiêu cực ảnh hưởng đáng kể đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, chính trị, an ninh quốc phòng... của nước ta. Vấn đề đặt ra là chúng ta phải nhận diện một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ tác động cả hai mặt tích cực và tiêu cực của FDI trong hơn 30 năm qua để xác định Việt Nam chúng ta phải làm gì để khắc phục những mặt tiêu cực và thu hút vốn FDI có chất lượng, hiệu quả. Do đó, bài viết sẽ tập trung phân tích ba vấn đề chính: (i) Tổng quan về FDI và chính sách của Nhà nước để thu hút vốn FDI; (ii) Đánh giá thực trạng FDI tại Việt Nam và chính sách thu hút FDI; (iii) Giải pháp và kiến nghị về thu hút FDI.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Foreign direct investment after more than 30 years and issues raised in the coming time

Over the past thirty years, foreign direct investment (FDI) has supplemented an important source of capital for the socio-economic development of the country, contributed to economic growth, exports, creating jobs, economic restructuring, create new production capacities, improved the competitiveness of the economy in general and enterprises in particular in the process of international economic integration ... In addition to the positive aspects that FDI has brought about, there have been many negative aspects that significantly affected many socio-economic fields, the environment, politics, security and national defense... of the country. The problem is that we have to identify objectively, comprehensively and fully the impacts on both positive and negative aspects of FDI over the past 30 years to determine what Vietnam must do to overcome the negative aspects and attract qualitative and efficient FDI. Therefore, the paper will focus on analyzing three main issues: (i) Overview of FDI and state policies to attract FDI; (ii) Assess the situation of FDI in Vietnam and policies to attract FDI; (iii) Solutions and recommendations on FDI attraction.

Keywords: Foreign direct investment.

**1. Tổng quan về FDI và chính sách của Nhà nước để thu hút FDI**

**1.1. Khái quát về FDI và chính sách thu hút FDI của Nhà nước**

**Khái niệm FDI:** Theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài (1987) tại Khoản 1, Điều 2 (được sửa

đổi, bổ sung năm 2000): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”, trong đó nhà đầu tư được hiểu là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

\*Nguyễn Q. Giám đốc Trường Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán



Như vậy, theo khái niệm này, FDI được hiểu là sự di chuyển vốn, tài sản, công nghệ hoặc bất kỳ tài sản nào từ nước đi đầu tư sang nước tiếp nhận đầu tư là Việt Nam để thành lập hoặc kiểm soát doanh nghiệp nhằm mục đích thu lợi nhuận.

#### *Chính sách thu hút FDI*

Chính sách thu hút FDI là bộ phận cấu thành chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, tạo ra lợi thế cạnh tranh với các nước khác trong thu hút vốn đầu tư quốc tế. Chính sách thu hút FDI là một hệ thống quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong việc tổ chức và hoạch định chủ trương, chính sách thu hút FDI vào Việt Nam được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể. Một trong những chủ trương có tính chất tiền đề để thu hút FDI được thể hiện ở những điểm sau đây:

*Thứ nhất,* Tạo lập và giữ vững môi trường chính trị và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định

Ổn định chính trị và ổn định kinh tế vĩ mô là những yếu tố có tính tiên quyết mà các nhà đầu tư xem xét đến khi cân nhắc quyết định đầu tư vào một quốc gia. Hoạt động đầu tư là hoạt động mang tính rủi ro và ở chừng mực nhất định có tính mạo hiểm, càng rủi ro càng mạo hiểm hơn khi đầu tư ở

nước ngoài. Vì vậy, một quốc gia có sự ổn định về chính trị, sự đảm bảo cao về trật tự an toàn xã hội sẽ làm cho các nhà đầu tư yên tâm về sự an toàn tính mạng và tài sản của mình khi bỏ vốn kinh doanh ở một quốc gia khác.

Vai trò của Nhà nước đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô bằng việc giải quyết những vấn đề lạm phát, chính sách tài khóa, tiền tệ, tỷ giá hối đoái và xây dựng, củng cố hệ thống tài chính vững mạnh, tạo lập sự cân đối cung cầu trong ba lĩnh vực trên để ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu cao, ổn định trên cơ sở đó đảm bảo sự ổn định các cân đối vĩ mô.

*Thứ hai,* Tạo lập môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi cho sự hoạt động của FDI

Cơ chế quản lý kinh tế hiện nay ở hầu hết các quốc gia là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, quy hoạch và các công cụ quản lý khác ở những mức độ khác nhau. Nhà nước đóng vai trò điều hành kinh tế vĩ mô (định hướng, điều tiết, hỗ trợ) nhằm phát huy các mặt tích cực, ngăn ngừa các mặt tiêu cực của hoạt động FDI đối với kinh tế - xã hội của đất nước.

Đầu vậy, các định hướng kinh tế quan trọng đối với hoạt động thu hút FDI để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế của quốc gia cần được thể hiện thông qua các quy định của luật pháp và chính sách của Nhà nước. Khi luật pháp, chính sách được xây dựng đúng đắn, phù hợp, rõ ràng, minh bạch công tác chỉ đạo điều hành thực thi nghiêm túc thì sẽ đạt được các định hướng và mục tiêu quản lý của Nhà nước đối với hoạt động của FDI. Ngược lại, nếu những định hướng và mục tiêu quản lý không được thực hiện đầy đủ thì trước hết là do sự chưa hoàn chỉnh trong hệ thống pháp luật, chính sách và trong công tác điều hành thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật và các văn bản pháp luật liên quan đến FDI bao gồm sửa đổi, bổ sung luật đầu tư, các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng như các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm định hướng FDI theo các mục tiêu đề ra. Khi xây dựng Luật Đầu tư và các luật có liên quan, xây dựng và quản lý thực hiện các cơ chế, chính sách như chính sách cơ cấu, chính sách tài khóa, chính sách lao động, chính sách Khoa học - công nghệ, chính sách đất đai, chính sách thương mại, chính sách xúc tiến đầu tư... phải dựa trên quy hoạch cơ cấu tổng thể của nền kinh tế quốc dân theo từng khu vực (khu vực I, II và III), từng ngành, từng sản phẩm, từng vùng, từng địa phương và tất nhiên chiến lược thu hút FDI phải được dựa trên quy hoạch tổng thể về cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là điều quan trọng nhất có tính quyết định. Công tác định hướng của Nhà nước với FDI phải được cụ thể hoá bằng việc xây dựng danh mục các dự án kêu gọi vốn FDI, xác định các lĩnh vực ưu tiên, địa điểm ưu tiên FDI. Để đạt được mục tiêu định hướng thu hút FDI vào các lĩnh vực ưu tiên, địa bàn ưu tiên thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, Nhà nước cần vận dụng các công cụ kinh tế để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài. Vận động hướng dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong việc xây dựng dự án đầu tư, lập hồ sơ dự án, đàm phán, kí kết hợp đồng, thẩm định và cấp giấy phép theo

quy hoạch (Dự án) tổng thể về cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

*Thứ ba, Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vững mạnh*

Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội là một trong những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của nhà đầu tư, là cơ sở hình thành các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các dự án đầu tư. Một quốc gia với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ngành logistics phát triển sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho những nhu cầu về thông tin liên lạc, giao thông vận tải và các dịch vụ khác có liên quan. Từ đó, các nhà đầu tư có thể mở rộng mối quan hệ thương mại, giao lưu buôn bán, giảm chi phí sản xuất đầu vào, chi phí giao thông kho bãi để hạ giá thành sản phẩm, và tăng lợi nhuận. Vì vậy, đây là yếu tố tác động mạnh mẽ tới quyết định của nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư.

Qua nghiên cứu chúng ta thấy rằng, chính sách thu hút FDI cơ bản và quan trọng nhất của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, (ii) Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và (iii) Ưu đãi về tài chính đất đai.

**2. Thực trạng FDI và chính sách thu hút FDI tại Việt Nam trong hơn 30 năm qua**

Đầu tư nước ngoài ở nước ta được triển khai trên thực tế sau khi thể chế hóa Văn kiện Đại hội VI của Đảng thành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Nhìn lại sau hơn 30 năm thực hiện thu hút FDI đã cho thấy những kết quả thu được là rất quan trọng, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vốn FDI thực hiện tăng nhanh, đến nay đạt hơn 350 tỷ USD, bình quân tăng trên 20%/năm trong 30 năm qua, đồng thời là khu vực tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế của nước ta.

*2.1. Đóng góp của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong hơn 30 năm qua được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây*

*Thứ nhất, Bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Một quốc gia kém phát triển ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế*

thường phải đương đầu với những khó khăn và thử thách đó là nhu cầu đầu tư lớn, mất cân đối giữa thu chi ngân sách, ngân sách nhà nước luôn luôn bội chi.

Tính lũy kế đến hết tháng 6/2019, Việt Nam đã thu hút được 28.954 dự án còn hiệu lực đến từ 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đăng ký 351,66 tỷ USD; vốn thực hiện lũy kế đạt 200,5 tỷ USD, bằng 57% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực [8].

Do có nguồn vốn bổ sung từ FDI đã tác động đến cơ cấu nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội theo hướng hợp lý hơn. Cơ cấu đầu tư trong những năm gần đây tiếp tục dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân - dân cư trong nước và giảm tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước. Theo đó, khu vực nhà nước giảm mạnh tỷ trọng đầu tư tới 6,6 điểm phần trăm, từ 39,9% năm 2014 xuống còn 33,3% năm 2018. Tuy nhiên, tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng đầu tư cơ bản vẫn giữ ổn định ở mức trung bình 23,5% trong cả giai đoạn 2015 - 2018 và khẳng định vai trò quan trọng của FDI đối với đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hoạt động FDI ngày càng sôi động với sự có mặt của hơn 100 Tập đoàn lớn trên thế giới, Việt Nam đang đứng thứ 3 về thu hút FDI trong khối ASEAN.

*Thứ hai,* Đóng góp vào tăng trưởng GDP và thu ngân sách nhà nước: Nguồn vốn FDI đóng vai trò là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ 2,1% năm 1989 lên 9,3% năm 1995 lên 16,9% năm 2008 và lên khoảng 20 % năm 2018. Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ khu vực FDI cũng gia tăng đáng kể, từ 1,8 tỷ USD trong giai đoạn 1994-2000 lên 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách nhà nước. Riêng năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào ngân sách nhà nước hơn 8 tỷ USD, chiếm 17,1% tổng thu ngân sách nhà nước và năm 2018 chiếm 20,9% tổng thu ngân sách nhà nước và là nguồn thu chủ yếu ở một số địa phương như Vinh Phúc (93,5%), Bắc Ninh (72%), Đồng Nai (63%)[6]

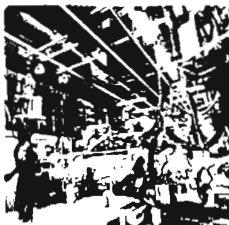
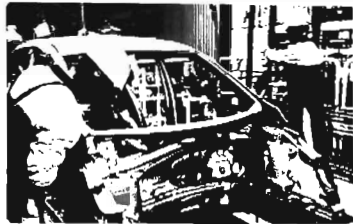
*Thứ ba,* FDI góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô. Dòng vốn FDI luôn duy trì mức thẳng đứng cao, góp phần quan trọng vào ổn định cán cân tài chính, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, gia tăng dự trữ ngoại hối và ổn định chính sách tiền tệ, tỷ giá, đồng thời cũng là nguồn bù đắp thâm hụt thương mại trong nước, từng bước tạo cân bằng và thặng dư thương mại cho nền kinh tế. Năm 2018, khu vực FDI thặng dư 32 tỷ USD (kể cả dầu thô), bù đắp 25,2 tỷ USD thâm hụt của khu vực trong nước, giúp cân cán thương mại thặng dư 6,8 tỷ USD.

*Thứ tư,* FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu khu vực, ngành, nội bộ ngành, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực mới đã góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Giai đoạn 2010 - 2018, khu vực công nghiệp và dịch vụ đã tăng bình quân 6,9% và 6,3%. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp (khu vực I) giảm từ 21,6% năm 2005 xuống 16,7% (năm 2017); tỷ trọng khu vực dịch vụ (khu vực III) trong GDP tăng từ 40,3% (năm 2005) lên 43,8% (năm 2017) và tỷ trọng khu vực công nghiệp (khu vực II) trong GDP tăng từ 38% (năm 2005) lên 39,5% (năm 2017)[6].

*Thứ năm,* FDI không chỉ tạo động lực tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần tạo việc làm cho người lao động. Số lượng lao động làm việc trong khu vực FDI đã tăng từ 358.500 người năm 2000 lên 4.207.400 người vào năm 2017. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực FDI so với tổng số lao động của toàn bộ nền kinh tế đã tăng từ 1% (năm 2000) lên 7,8% (năm 2017). FDI góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, một bộ phận lao động được đào tạo đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. FDI góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa năng suất, công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, kết nối mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

*Thứ sáu,* FDI đã trở thành một nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình hình thành, hoàn thiện hệ thống luật pháp ngày càng minh

FDI



bach, rõ ràng phù hợp với thông lệ quốc tế, môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

## 2.2. Thực trạng chính sách thu hút FDI trong hơn 30 năm qua

### Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 1987 đến năm 1994, Nhà nước triển khai công cuộc cải cách thuế giai đoạn 1 nhằm tạo thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển, thu hút FDI. Giai đoạn này, đối với khu vực FDI, thuế suất phổ thông của thuế lợi tức là 25%. Ngoài ra, còn có thuế suất ưu đãi thấp hơn là 10%, 15% hoặc 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo (tùy theo lĩnh vực ngành nghề khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn hoạt động).

Từ năm 1995-2000, Việt Nam thực hiện cải cách thuế giai đoạn 2 trong bối cảnh Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế

đa phương và song phương. Năm 1999, Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã thay thế cho Luật Thuế lợi tức. Theo đó, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép áp dụng nhiều ưu đãi để khuyến khích đầu tư như: Các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% trong 2 năm tiếp theo. Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (4 năm miễn, 9 năm giảm)...

Giai đoạn 2001 - 2010, nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển nhất định sau nhiều năm thu hút vốn FDI và áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Tuy nhiên, việc thực hiện các cam kết quốc tế đa phương và song phương dẫn đến sự cắt giảm đáng kể nguồn thu từ thuế nhập khẩu, Việt Nam đã tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 với ba mục tiêu sau: đơn giản, công bằng, hiệu quả.

Để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế, bỏ thuế chuyển lợi

nhuận ra nước ngoài từ năm 2003. Thời kỳ này, chính sách thuế đã góp phần hướng tới xóa bỏ sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI.

Từ năm 2011 đến nay, Nhà nước thực hiện cải cách thuế giai đoạn 4. Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới năm 2008, cộng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững.

Bên cạnh việc giảm mức thuế suất phổ thông qua các lần sửa Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn 2004-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014-2015 là 22% và từ ngày 1/1/2016 đến nay là 20%), việc quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến khích đầu tư đã góp phần thu hút đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

#### *Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu*

Từ năm 1991, chính sách thuế nhập khẩu đã cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp FDI, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài. Giai đoạn 1995-2000, Nhà nước tiếp tục cải cách thuế xuất nhập khẩu theo nguyên tắc ưu tiên khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (hầu hết thuế nhập khẩu là 0%) hơn là hàng tiêu dùng; ưu tiên khuyến khích xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến (thuế suất 0%) hơn là đối với hàng hoá ở dạng nguyên liệu thô. Tháng 7/1995, Việt Nam chính thức tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và ký kết Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT).

Từ năm 2001 đến nay, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế. Tính đến tháng 9/2019, Việt Nam đã tham gia đàm phán và thực thi 17 hiệp định thương mại tự do. Nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút FDI, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục được cập nhật, sửa đổi trong các năm 2001, 2005 và 2016 như: Bổ sung thêm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất...

[Tổng số đối tác đang có FTA với Việt Nam là 21 (nền kinh tế). Khi tất cả 16 FTA này có hiệu lực với Việt Nam thì số đối tác mở cửa cho Việt Nam thông qua FTA sẽ là 57 (nền kinh tế)]. Các FTA đầu tiên mà Việt Nam tham gia là FTA khu vực, với các đối tác trong khu vực ASEAN hoặc với các đối tác chung của ASEAN trong khu vực châu Á. Về nội dung, tất cả các FTA này đều là các FTA truyền thống, chủ yếu tập trung vào việc mở cửa thị trường hàng hóa. Những FTA Việt Nam tham gia sau này phần lớn là các FTA song phương hoặc đa phương, với các đối tác xa hơn về địa lý (châu Âu, châu Mỹ). Về nội dung, đa số các FTA này là FTA thế hệ mới, bao trùm nhiều lĩnh vực, vấn đề cả thương mại và phi thương mại.

So với những nội dung cam kết toàn diện và ở mức cao nhất trong số các FTA trước đây của Việt Nam, các hiệp định thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ có những tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

#### *Ưu đãi về tài chính đất đai*

Sự ra đời của Luật Đất đai năm 1993 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiến bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, đã có các quy định về ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt

nước góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết hợp lý lợi ích giữa Nhà nước với người sử dụng đất.

Giai đoạn từ năm 2005 đến nay, để hỗ trợ doanh nghiệp, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ, cụ thể như: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ năm 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ (%) trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

Để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 3/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao với nhiều ưu đãi.

### **2.3. Những tồn tại hạn chế của FDI và chính sách thu hút FDI**

Do đang cần nhiều vốn để đầu tư phát triển Việt Nam đã và đang áp dụng các chính sách ưu đãi cao, thu hút các dự án đầu tư vào một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất phần mềm và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đến nay, tỷ trọng thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn khá thấp. Ngành Nông nghiệp đóng góp khoảng 15,34% GDP cả nước (năm 2017), nhưng tỷ trọng đầu tư vào ngành Nông nghiệp chỉ chiếm gần 6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Tổng cục Thống kê, 2019). Tỷ trọng vốn FDI đầu tư trong ngành Nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế

của ngành nông nghiệp còn rất thấp, chỉ chiếm gần 1,1% tổng số vốn FDI đăng ký năm 2017. Hầu hết vốn FDI tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản. Năm 2017, hai lĩnh vực này thu hút được 75% vốn FDI đăng ký.

- Mặc dù Nhà nước đã có các chính sách ưu đãi thuế ở mức cao để thu hút đầu tư vào các địa bàn kém phát triển, vùng sâu vùng xa, nhưng số liệu thực tế cho thấy, hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu vực này là rất thấp. Đến hết năm 2017, chỉ có 4,7% vốn FDI đăng ký đầu tư tại vùng miền núi và Trung du Bắc Bộ [9]. Nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển có tỷ lệ bỏ trống vẫn còn cao và thu hút được ít vốn, mặc dù được hưởng ưu đãi thuế ở mức cao. Cụ thể, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động của nước ta đến hết 2018 là khoảng 73%. Tuy nhiên, tỷ lệ này tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (khoảng trên dưới 30%).

- Sự chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước chưa như kỳ vọng. Có doanh nghiệp Nhật Bản khi đầu tư tại Việt Nam phải nhập khẩu nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất lên tới 95% tổng số nguyên liệu. Lý do là không có doanh nghiệp nội địa Việt Nam nào đáp ứng đủ được điều kiện đầu vào do doanh nghiệp FDI đặt ra. Điều này được lý giải bởi các doanh nghiệp FDI thường có các nhà cung cấp truyền thống trước khi tham gia thị trường Việt Nam.

- FDI đã góp phần tăng giá trị nhập khẩu, do hiện nay các doanh nghiệp FDI “gia công” còn chiếm tỷ lệ lớn dẫn đến tình trạng nhập siêu của nước ta trong một thời gian dài.

- Liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước chưa đạt như kỳ vọng, tỷ lệ “nội địa hóa” trong một số ngành công nghiệp thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm không cao.

- Nhiều dự án FDI tập trung ở một vài công đoạn trong các ngành sử dụng nhiều lao động để gia công, lắp ráp và chế biến; sử dụng công nghệ lạc hậu tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu dẫn đến hệ



lực tăng thêm ô nhiễm môi trường; đầu tư của khu vực FDI vào lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn còn rất hạn chế.

- Khu vực FDI vẫn còn nhiều hành vi tiêu cực, trốn tránh nghĩa vụ tài chính, một số doanh nghiệp FDI có biểu hiện lạm dụng chính sách ưu đãi, cơ chế "chuyển giá" để trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước và tình trạng kinh doanh thiếu minh bạch, cạnh tranh không lành mạnh.

- Trong quá trình kinh doanh ở Việt Nam, nhiều doanh nghiệp FDI chỉ tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây tàn phá môi trường tự nhiên, ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi...

#### **Những hạn chế trong chính sách thu hút FDI**

Bên cạnh những tác động tích cực trên, chính sách ưu đãi tài chính cũng bộc lộ một số hạn chế, tồn tại sau:

- *Thứ nhất*, Mặc dù, chính sách ưu đãi thuế áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, tuy nhiên khu vực kinh tế có vốn FDI đang được hưởng nhiều hơn từ chính sách ưu đãi:

+ Tỷ trọng về số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp có vốn

FDI trên tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm của doanh nghiệp cả nước là 76%.

+ Tỷ lệ về số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp có vốn FDI trên tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, trong khi tỷ lệ này của doanh nghiệp nhà nước là 4,6%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 14%.

- *Thứ hai*, Việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp làm cho chính sách thuế thêm phức tạp, khó quản lý, dễ tạo sơ hở để doanh nghiệp FDI lợi dụng giảm thuế phải nộp, gây nên tình trạng bất công bằng trong đồng viên thuế giữa các đối tượng.

- *Thứ ba*, Chính sách ưu đãi không ổn định nên doanh nghiệp không dự tính trước được hiệu quả kinh doanh trong trung và dài hạn cũng là nguyên nhân hạn chế việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- *Thứ tư*, Thủ tục khiến doanh nghiệp vướng mắc lớn nhất hiện nay là về đất đai, giải phóng mặt bằng. Việc vận dụng các quy định, chính sách ở các địa phương vẫn còn tồn tại những bất cập, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi, sự bình đẳng cho



các nhà đầu tư. Hiện tượng những nhiều của cán bộ khi giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn cao, chi phí "lót tay" lớn...

- *Thứ năm*, Quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI còn hạn chế, vấn đề chuyển giá ngày càng khó kiểm soát.

Theo thống kê, cả nước có khoảng 50% doanh nghiệp FDI kê khai lỗ, trong đó nhiều doanh nghiệp thua lỗ liên tục trong 3 năm liên tiếp. Mới đây, Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận Thanh tra việc thu nộp ngân sách tại khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Đồng Nai đã phát hiện có 57% trong tổng số 399 doanh nghiệp chế xuất kiểm tra không phát sinh doanh thu hoặc hạch toán lỗ hoặc không lãi; nhiều doanh nghiệp báo lỗ liên tục nhiều năm. Một trong những cơ sở để đưa ra nghi vấn chuyển giá trong khu vực có FDI ở Việt Nam thường là: (1) Số doanh nghiệp FDI thường xuyên báo cáo lỗ trong nhiều năm chiếm tỷ lệ lớn, trong tổng số doanh nghiệp FDI, có doanh nghiệp lỗ mất vốn chủ sở hữu; và mặc dù lỗ thường xuyên như vậy nhưng vẫn tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; (2) tỷ suất lợi nhuận (đối với những doanh nghiệp có lãi) trên doanh thu không đáng kể; (3) tỷ lệ đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực FDI (không kể dấu thỏ) thấp (chỉ dao động 9-10% tổng thu ngân sách nhà nước), trong khi tổng dự án và tổng kinh phí đầu tư khá cao (23,3% tổng vốn đầu tư xã hội năm 2012). Trong đó, dấu hiệu thường xuyên báo lỗ là rõ nhất.

Mục tiêu của chuyển giá là nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước của các chủ thể kinh doanh và để thực hiện được mục tiêu này các doanh nghiệp có thể thực hiện bằng một trong hai phương thức hoặc đồng thời cả hai.

*Phương thức 1:* Chuyển giá thông qua việc khai tăng chi phí đầu vào

Phương thức này thường được các doanh nghiệp FDI thực hiện thông qua các giao dịch với các công ty mẹ ở nước ngoài như mua thiết bị, máy móc, vật tư với giá cao hơn bình thường hoặc đây

giá các tài sản sở hữu trí tuệ dưới dạng nhãn hiệu thương mại, nhượng quyền giấy phép sản xuất, phí bản quyền, chi trả lãi vay vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh; khai tăng chi phí trả lương, đào tạo, chi phí quảng cáo, bán hàng... Chuyển giá thông qua nâng khống giá trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình trong quá trình góp vốn liên doanh, liên kết. Chuyển giá thông qua cơ chế giá cung cấp dịch vụ: Hành vi này thường được các tập đoàn áp dụng thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ nội bộ của các đơn vị trong một tập đoàn. Do dịch vụ thường đa dạng và mang tính đặc thù nên rất khó định giá như dịch vụ kế toán, tài chính, tư vấn... nên các tập đoàn thường tính giá ở mức rất cao để chuyển lợi nhuận từ doanh nghiệp thành viên tại Việt Nam sang bên liên kết nước ngoài nhằm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp thành viên tại Việt Nam; phân bổ nhiều khoản chi phí toàn cấu bất hợp lý cho công ty ở Việt Nam như hệ thống công nghệ thông tin, chi phí marketing, chi phí quản lý... [4]

*Phương thức 2:* Chuyển giá qua việc hạ thấp giá bán sản phẩm

Chuyển giá thông qua hạ thấp giá bán sản phẩm: Hoạt động này thường được các doanh nghiệp FDI thực hiện thông qua các hợp đồng xuất khẩu cho công ty mẹ hoặc các đối tác liên kết của công ty mẹ ở nước ngoài với giá thấp hơn so với giá bán cho các bên không liên kết; công ty mẹ giao cho công ty con ở Việt Nam thực hiện gia công hàng hóa với giá thấp hơn so với giá ký kết với các bên không liên kết... các tập đoàn, công ty mẹ tại nước ngoài ký hợp đồng sản xuất kinh doanh và dịch vụ với các công ty của các nước với đơn giá cao, sau đó giao lại cho công ty con tại Việt Nam theo giá do công ty mẹ quy định thấp hơn nhiều.

Hành vi chuyển giá không chỉ làm thất thu ngân sách nhà nước mà còn làm méo mó môi trường kinh doanh, tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh giữa các chủ thể kinh tế.

Trường hợp điển hình có những biểu hiện "đáng ngờ" về chuyển giá, trước tiên, phải nói đến công ty Coca-Cola Việt Nam. Trong 20 năm đầu

tư, kinh doanh tại Việt Nam, Coca-Cola liên tục báo lỗ, lỗ lũy kế tính đến 30-9-2011 của công ty này đã lên tới 3.768 tỷ đồng. Do lỗ liên tục như vậy nên Coca-Cola Việt Nam không phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, trong khi doanh thu liên tục tăng từ 20-30%/năm. Và điều đáng ngạc nhiên hơn là tuy lỗ lớn như vậy nhưng doanh nghiệp này đã có kế hoạch đầu tư thêm 300 triệu USD tại Việt Nam.

#### 2.4. Những vấn đề đặt ra

Như vậy, cần phải nhìn nhận FDI là ngoại lực quan trọng để đầu tư phát triển kinh tế, nhưng nếu quản lý không tốt, sử dụng không hiệu quả sẽ phải đối mặt với những tác động xấu ảnh hưởng đến quy hoạch, làm mất cân đối cơ cấu đầu tư, cơ cấu vùng, ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, gây ô nhiễm môi trường và tiếp nhận khoa học - công nghệ lạc hậu.

Do đó, Chính phủ cần kiến tạo một môi trường kinh doanh bình đẳng với khung pháp lý công bằng, minh bạch và vận hành chính sách kinh tế vĩ mô ổn định để hấp dẫn, thu hút FDI chất lượng và hiệu quả theo hướng phát triển nền kinh tế xanh và bền vững.

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cần thu hút chọn lọc các doanh nghiệp FDI không thể tách rời với Đê án tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân trong đó có tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp Nhà nước, tái cơ cấu ngành, khu vực kinh tế và vùng kinh tế và các doanh nghiệp FDI liên kết và không chèn lấn sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, hỗ trợ nâng cao năng lực các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

Cần phải có những cách thức sàng lọc, tuyển chọn những nhà đầu tư có công nghệ cao, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong nước, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp có khả năng kết nối được với doanh nghiệp trong nước để làm công nghiệp phụ trợ, hợp tác làm ăn với doanh nghiệp trong nước. Việt Nam đón FDI phải chọn lọc chứ không phải tiếp nhận mọi thứ, không hi sinh môi trường và an ninh quốc phòng vì phát triển kinh tế. Để làm được điều này, chính sách thu hút FDI cần xem

lại để không ưu đãi quá nhiều cho doanh nghiệp FDI, khiến các doanh nghiệp trong nước khó cạnh tranh, không thể vươn lên.

Sau đại dịch Covid-19, nhiều quốc gia và tập đoàn lớn trên thế giới đang "tư duy lại" chiến lược gia công và toàn bộ chuỗi cung ứng. Theo đó, sẽ đa dạng hóa nguồn cung để giảm thiểu rủi ro, thay vì dựa hoàn toàn vào Trung Quốc. Một bản đồ mới của chuỗi sản xuất toàn cầu sẽ được vẽ lại sau cơn khủng hoảng 2020.

Trong khi đó, Mỹ muốn hợp tác với nhiều đối tác ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thành lập "Mạng lưới thịnh vượng kinh tế", thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu thời hậu Covid-19. Có thể nói, đây là cơ hội vàng để Việt Nam đón nhận làn sóng đầu tư mới gia tăng, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực với các lĩnh vực sản xuất quan trọng sau khi Việt Nam khống chế đại dịch covid -19 thành công và hiệu quả nhất thế giới. [8]

#### 3. Các giải pháp và kiến nghị với Kiểm toán nhà nước

*Một là*, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông qua hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng công khai, minh bạch, nhất quán và đối xử công bằng với tất cả các loại doanh nghiệp; hoàn thiện chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên nguyên tắc gần với cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo doanh nghiệp FDI thực hiện đúng cam kết đầu tư, tuân thủ đúng tiêu chí, điều kiện hưởng ưu đãi; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao. Việt Nam cần chuẩn bị nguồn nhân lực dồi dào, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cung ứng đủ nhu cầu của các nhà đầu tư.

*Hai là*, tiếp tục có chính sách ưu đãi thuế nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản

xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; thống nhất toàn bộ ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế được quy định tại các luật thuế, không thực hiện theo các luật chuyên ngành.

*Ba là*, rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi về đất đai để đảm bảo tính đồng bộ giữa pháp luật đất đai, pháp luật về đầu tư và các chính sách khác của Nhà nước. Xác định rõ đối tượng được hưởng ưu đãi về đất đai. Việc ưu đãi phải thực chất và chỉ nên thực hiện đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, đầu tư vào địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và các đối tượng chính sách.

*Bốn là*, tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư đồng bộ, thông suốt về doanh nghiệp FDI để các cơ quan trung ương, địa phương tổng hợp, đánh giá, giám sát hiệu quả, kịp thời; xây dựng cơ chế kiểm soát để hạn chế các doanh nghiệp FDI lỗ lưỵ kế, lỗ mất vốn nhưng vẫn tiếp tục đầu tư mở rộng để được hưởng ưu đãi thuế; tăng cường năng lực giám sát tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI; công khai, minh bạch thông tin về hoạt động và tình hình tài chính của các doanh nghiệp FDI, sớm phát hiện và phòng ngừa các nguy cơ gây bất ổn kinh tế - xã hội.

*Mười năm*, Kiểm toán nhà nước cần thống nhất nhận thức và nhận thức đúng về chuyển giá, hoạt động chuyển giá và gian lận chuyển giá; cần nhận dạng các hình thức gian lận chuyển giá và phạm vi gian lận chuyển giá; xác định rõ đối tượng kiểm toán hoạt động gian lận chuyển giá là các doanh nghiệp có quan hệ liên kết, các giao dịch giữa các doanh nghiệp có quan hệ liên kết; đồng thời, kiểm toán các chủ thể được Nhà nước giao trách nhiệm kiểm soát việc chuyển giá. Kiểm toán nhà nước cần áp dụng các quy trình, phương pháp kiểm toán riêng biệt đối với công tác kiểm toán việc gian lận chuyển giá. Trong quá trình kiểm toán chống chuyển giá cần phải làm rõ từ vấn đề pháp lý đến mục tiêu, nội dung, phạm vi, phương pháp và phương thức tổ chức thực hiện kiểm toán đảm

bảo hiệu lực, hiệu quả. Do đó, Kiểm toán nhà nước cần xem xét lựa chọn tổ chức các cuộc kiểm toán chuyên đề hoặc tổ chức kiểm toán hoạt động đối với việc quản lý thuế của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết để đánh giá toàn diện và chuyên sâu về hoạt động kê khai, nộp thuế của các đối tượng có giao dịch liên kết thuộc mọi thành phần kinh tế đặc biệt là doanh nghiệp FDI. Căn cứ vào năng lực của mình Kiểm toán nhà nước có thể đánh giá hoạt động FDI theo phương thức chi phí - lợi ích để có đánh giá một cách khách quan, toàn diện về thực trạng thu hút FDI qua 30 năm qua.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Xuân Dương, Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2018 và một số giải pháp, *tapchitaichinh.vn*, truy cập ngày 22/07/2019;
2. Đinh Trọng Thắng - Trần Tiến Dũng, Thực trạng chính sách ưu đãi thu hút FDI vào Việt Nam hiện nay, *tapchitaichinh.vn*, truy cập ngày 25/6/2019;
3. Nguyễn Đình Hòa, Luận bàn về "Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng", *Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán số 5-6/2013*;
4. Nguyễn Đình Hòa, Chuyển giá và cuộc chiến chống chuyển giá tại Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán số 114-4/2017*;
5. Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Thúy Vân, Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2016, *tapchitaichinh.vn*, truy cập ngày 20/4/2019;
6. Nghị quyết số 50-NQ/TW 2019 của Bộ Chính trị nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
7. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2017), Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một số vấn đề về thực trạng và giải pháp, *Trung tâm thông tin - tư liệu*;
8. Một số website: *gso.gov.vn*, *baodauthau.vn...*
9. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2019).